TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÁC ÁI** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 02 – 2025
"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thiện.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Hữu Pha
Bà Pinăng Thị Nở.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân *huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:* Ông Thành Chế Trọng Triết - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXX-ST ngày 05 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Katơr Thị I, sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn M, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Katơr Thị I: Ông Lê Xuân Lượng - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuận. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Katơr H, sinh năm 1973 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: thôn M, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Katơr H: Bà Nguyễn Thị Kim Cúc - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuận. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/11/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Katơr Thị I trình bày:

Chị và anh Katơr H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 ở thôn M, xã P không có giấy đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống với nhau tương đối

hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Hiện nay hai người không còn sống chung và không còn quan tâm gì đến nhau bỏ mặc mạnh ai nấy sống, vì vậy chị làm đơn yêu cầu giải quyết không công nhận chị và anh H là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh H có 04 (*bốn*) người con chung là cháu Katơr H1, sinh ngày 20/3/1999; cháu Katơr C, sinh ngày 20/6/2005; cháu Katơr Thị T, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Katơr Thị Kim P, sinh ngày 28/4/2016. Hiện nay cháu Katơr Thị T, cháu Katơr Thị Kim P đang ở cùng với chị và các cháu có nguyện vọng được sống chung cùng với chị. Nếu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh H là vợ chồng, chị xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T và cháu P, chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Katơr H1 và cháu Katơr C đã trên 18 tuổi có khả năng lao động tự túc được nên chị không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Mặc dù không có mặt tại phiên tòa, nhưng trong lời khai ngày 24/12/2024 bị đơn anh Katơr H đã trình bày:

Anh và chị Katơr Thị I chung sống với nhau như vợ chồng ở thôn M, xã P từ năm 1997 không có giấy đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống với nhau tương đối hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Hiện nay hai người không còn sống chung và không còn quan tâm gì đến nhau, đến nay chị I làm đơn yêu cầu không công nhận hai người là vợ chồng anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh và chị I có 04 (*bốn*) người con chung là cháu Katơr H1, sinh ngày 20/3/1999; cháu Katơr C, sinh ngày 20/6/2005; cháu Katơr Thị T, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Katơr Thị Kim P, sinh ngày 28/4/2016, hiện nay cháu Katơr Thị T và Katơr Thị Kim P đang ở cùng với chị I. Nếu Tòa án giải quyết không công nhận hai người là vợ chồng, anh đồng ý giao cháu T và cháu P cho chị I được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Katơr H1 và cháu Katơr C đã trên 18 tuổi có khả năng lao động tự túc được nên anh không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Lê Xuân Lượng là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị Katơr Thị I; Bà Nguyễn Thị Kim Cúc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh Katơr H mặc dù không có mặt tại phiên tòa, nhưng trong bản luận cứ bảo vệ bà Cúc đã trình bày: Chị I và anh H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 ở thôn M, xã P không có giấy đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống với nhau tương đối hạnh phúc, sau do tính tình không hợp nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Hiện nay hai người không còn sống chung và không còn quan tâm gì đến nhau bỏ mặc mạnh ai nấy sống, đến nay chị I làm đơn yêu cầu giải quyết không công nhận hai người là vợ chồng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng

khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận chị I và anh H là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Giao cháu Katơr Thị T, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Katơr Thị Kim P, sinh ngày 28/4/2016 cho chị I trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, không buộc anh H phải cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị I.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị I và anh H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện đúng quy định tại Điều 76 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án *"Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con"*. Bị đơn anh H đang cư trú ở thôn M, xã P, huyện B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Bác Ái theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị I và anh H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 ở thôn M, xã P không có giấy đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống với nhau tương đối hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Hiện nay hai người không còn sống chung và không còn quan tâm gì đến nhau bỏ mặc mạnh ai nấy sống, đến nay chị I làm đơn yêu cầu không công nhận hai người là vợ chồng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Katơr Thị I và anh Katơr H là vợ chồng.

- Về con chung: Chị I và anh H có 04 (*bốn*) người con chung là cháu Katơr H1, sinh ngày 20/3/1999; cháu Katơr C, sinh ngày 20/6/2005; cháu Katơr Thị T, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Katơr Thị Kim P, sinh ngày 28/4/2016, hiện nay cháu Katơr Thị T và Katơr Thị Kim P đang ở cùng với chị I, chị đang làm nghề nông có thu nhập tương đối ổn định để nuôi con. Tại phiên tòa chị cũng có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng các con, chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị I theo quy định tại Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị I và anh H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Katơr Thị I là người đồng bào dân tộc thiểu số sống ở xã P, huyện B là nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, chị đã làm đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn án toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho chị I.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 27/11/2024 chị Katơr Thị I đã làm đơn đến Tòa án huyện Bác Ái yêu cầu không công nhận chị và anh Katơr H là vợ chồng, hiện nay anh H đang cư trú ở thôn M, xã P, huyện B. Tòa án đã áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Ngày 24/12/2024, anh H đã làm đơn xin vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh H là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Katơr Thị I và anh Katơr H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 ở thôn M, xã P không có giấy đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống với nhau tương đối hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Hiện nay hai người không còn sống chung và không còn quan tâm gì đến nhau bỏ mặc mạnh ai nấy sống và chị I có yêu cầu không công nhận là vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết không công nhận chị I và anh H là vợ chồng.

2.2. Về con chung: Chị I và anh H có 04 (*bốn*) người con chung là cháu Katơr H1, sinh ngày 20/3/1999; cháu Katơr C, sinh ngày 20/6/2005; cháu Katơr Thị T, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Katơr Thị Kim P, sinh ngày 28/4/2016, trong quá trình giải quyết cháu T và cháu P có nguyện vọng được ở cùng với chị, tại phiên tòa chị I cũng có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T và cháu P, chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Sự tự nguyện nuôi con của chị là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị I và anh H không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

[3] Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Katơr Thị I.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Katơr Thị I.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Katơr Thị I và anh Katơr H là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Katơr Thị T, sinh ngày 18/12/2008 và cháu Katơr Thị Kim P, sinh ngày 28/4/2016 cho chị I được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Katơr Thị I.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 20/02/2025).

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Ninh Thuận;
-VKSND huyện;
-Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Thiện